

PHẦN MỘT: ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

CHƯƠNG I: BẢN ĐỒ

BÀI 2: MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐỒ

1. Phương pháp ký hiệu

a. Đối tượng biểu hiện

- Biểu hiện các đối tượng phân bố theo những điểm cụ thể.
- Những ký hiệu được đặt chính xác vào vị trí mà đối tượng đó phân bố trên bản đồ

b. Các dạng ký hiệu

- Ký hiệu hình học
- Ký hiệu chữ
- Ký hiệu tượng hình

c. Khả năng biểu hiện

- Biểu hiện chính xác vị trí phân bố, số lượng, cấu trúc, chất lượng và động lực phát triển của đối tượng

2. Phương pháp ký hiệu đường chuyển động

a. Đối tượng biểu hiện

- Biểu hiện sự di chuyển của các đối tượng, hiện tượng tự nhiên và kinh tế – xã hội trên bản đồ

b. Khả năng biểu hiện

- Biểu hiện được hướng di chuyển, khối lượng, tốc độ di chuyển của các đối tượng địa lí bằng những mũi tên dài, ngắn, dày, mảnh khác nhau
- Chất lượng của đối tượng di chuyển.

3. Phương pháp chấm điểm

a. Đối tượng biểu hiện

- Biểu hiện các hiện tượng phân bố phân tán, lẻ tẻ bằng các điểm chấm trên bản đồ, mỗi điểm chấm đều có giá trị nhất định

b. Khả năng biểu hiện

- Sự phân bố, số lượng của đối tượng

4. Phương pháp bản đồ - biểu đồ

a. Đối tượng biểu hiện

- Thể hiện các giá trị tổng cộng của một hiện tượng địa lí trên một đơn vị lãnh thổ trong những bằng các biểu đồ đặt vào phạm vi các đơn vị lãnh thổ đó

b. Khả năng biểu hiện

- Số lượng, chất lượng, cơ cấu của đối tượng

BÀI 3: SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP VÀ ĐỜI SỐNG

I. Vai trò của bản đồ trong học tập và đời sống

1. Trong học tập

Là phương tiện để học tập, rèn luyện các kỹ năng địa lý tại lớp, ở nhà và trong kiểm tra.

2. Trong đời sống

- Bảng chỉ đường.
- Phục vụ cho các ngành sản xuất.

[illegible]

CHƯƠNG II: VŨ TRỤ. HỆ QUẢ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT

BÀI 5: VŨ TRỤ. HỆ MẶT TRỜI VÀ TRÁI ĐẤT. HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT

I. Khái quát về Vũ Trụ, Hệ Mặt Trời, Trái Đất trong Hệ Mặt Trời

1. Vũ Trụ

- Vũ trụ là khoảng không gian vô tận, chứa các thiên hà.
- Thiên hà là một tập hợp của rất nhiều thiên thể cùng với khí, bụi và bức xạ điện từ.
- Dải Ngân Hà là thiên hà có chứa Mặt Trời và các hành tinh của nó.

2. Hệ Mặt Trời

- Hệ Mặt Trời là một tập hợp các thiên thể nằm trong Dải Ngân Hà.
- Hệ Mặt Trời gồm có Mặt Trời ở trung tâm cùng với các thiên thể chuyển động xung quanh và các đám bụi khí.
- Hệ Mặt Trời bao gồm có 8 hành tinh: Thủy tinh, Kim tinh, Trái Đất, Hỏa tinh, Mộc tinh, Thổ tinh, Thiên vương tinh, Hải Vương tinh.

3. Trái Đất trong Hệ Mặt Trời

- Trái Đất là một hành tinh trong Hệ Mặt Trời, ở vị trí thứ 3, cách Mặt Trời là 149,6 triệu km.
- Trái Đất tự quay quanh trục và chuyển động tịnh tiến xung quanh Mặt Trời nên nhận được lượng nhiệt và ánh sáng phù hợp để sự sống phát sinh và phát triển.

II. Hệ quả chuyển động tự quay trục của Trái Đất

1. Sự luân phiên ngày, đêm

- Do Trái Đất có hình cầu và tự quay quanh trục nên mọi nơi trên bề mặt Trái Đất lần lượt được Mặt Trời chiếu sáng rồi chìm vào bóng tối nên sinh ra ngày, đêm luân phiên.
- Nửa được Mặt Trời chiếu sáng là ngày, nửa không được chiếu sáng là đêm.

2. Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày quốc tế

a. Giờ trên Trái Đất

- Múi giờ: Trái Đất được chia thành 24 múi giờ, mỗi múi giờ tương ứng với 15^0 kinh tuyến.
- Giờ múi: Các địa phương nằm trong một múi sẽ thống nhất một giờ.
- Giờ quốc tế: Múi giờ số 0 được lấy làm giờ quốc tế hay giờ GMT.
- Việt Nam nằm ở múi giờ số 7.

b. Đường chuyển ngày quốc tế

- Lấy kinh tuyến 180^0 đi qua giữa múi giờ số 12 ở Thái Bình Dương làm đường chuyển ngày quốc tế.
- Đi từ Tây sang Đông qua kinh tuyến 180^0 thì lùi lại một ngày lịch.
- Đi từ Đông sang Tây qua kinh tuyến 180^0 thì tăng thêm một ngày lịch.

3. Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể:

- Lực làm lệch hướng là lực Coriolit.
 - Lực này tác động đến chuyển động của khối khí, dòng biển, đường đạn bay trên bề mặt Trái Đất
- + Bán cầu Bắc, vật chuyển động lệch về bên phải.
- + Bán cầu Nam, vật chuyển động bị lệch về bên trái.

BÀI 6: HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG XUNG QUANH MẶT TRỜI CỦA TRÁI ĐẤT

I. Chuyển động biểu kiến hằng năm của Mặt Trời

- Là chuyển động không có thật của Mặt Trời diễn ra hàng năm giữa hai chí tuyến.
- Nguyên nhân do trục Trái Đất nghiêng và không đổi phương khi chuyển động cho ta ảo giác Mặt Trời chuyển động.
- Hiện tượng Mặt Trời đứng đỉnh đầu lúc 12 giờ trưa gọi là Mặt Trời lên thiên đỉnh. Hiện tượng này lần lượt xuất hiện từ chí tuyến Nam (22/12) lên chí tuyến Bắc (22/6).
- Khu vực có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh 2 lần/năm là giữa hai chí tuyến.
- Khu vực có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh một lần/năm là tại chí tuyến Bắc và Nam.
- Khu vực không có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh là vùng ngoại chí tuyến Bắc và Nam.

II. Các mùa trong năm

- Mùa là một phần thời gian trong năm có những đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu.
- Nguyên nhân do trục Trái Đất nghiêng không đổi phương khi chuyển động, nên Bắc bán cầu và Nam bán cầu lần lượt ngả về phía Mặt Trời, nhận được lượng nhiệt khác nhau sinh ra mùa khác nhau.
- Trong năm có 4 mùa. Mùa ở 2 bán cầu trái ngược nhau.

III. Ngày đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ

Khi chuyển động, do trục Trái đất nghiêng nên tùy vào vị trí của Trái đất trên quỹ đạo mà ngày đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ.

- Theo mùa (ở Bắc bán cầu)
 - + Mùa xuân và mùa hạ (từ 21/3 đến 23/9) có ngày dài hơn đêm.
 - + Mùa thu và mùa đông (từ 23/9 đến 21/3 năm sau) có ngày ngắn hơn đêm.
 - + Riêng ngày 21/3 và ngày 23/9 mọi nơi ngày bằng đêm = 12 giờ
 - + Ngày 22/6 có ngày dài nhất, đêm ngắn nhất.
 - + Ngày 22/12 có ngày ngắn nhất, đêm dài nhất.

Ở Nam bán cầu thì ngược lại

- Theo vĩ độ:
 - + Ở xích đạo quanh năm ngày bằng đêm.
 - + Càng xa Xích đạo thời gian ngày và đêm càng chênh lệch.
 - + Tại vòng cực ngày hoặc đêm bằng 24 giờ.
 - + Ở cực: Có 6 tháng ngày và 6 tháng đêm.

CHƯƠNG III: CẤU TRÚC CỦA TRÁI ĐẤT. CÁC QUYỀN CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ

BÀI 7: CẤU TRÚC CỦA TRÁI ĐẤT. THẠCH QUYỀN. THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG

I. Cấu trúc của Trái Đất (Gồm ba lớp)

1. Lớp vỏ Trái Đất

- Là lớp vỏ cứng, mỏng (5 tới 70 km).
- Gồm có 3 tầng:
 - + Tầng trầm tích do các vật liệu nhỏ bị nén chặt tạo nên sự không liên tục khắp bề mặt Trái đất và độ dày, mỏng không đều.
 - + Tầng granit gồm các loại đá granit và các loại đá nhẹ, làm thành nền các lục địa
 - + Tầng bazan gồm đá bazan và các loại đá nặng, thường lộ ra dưới đáy đại dương.
- Vỏ Trái Đất gồm vỏ lục địa và vỏ đại dương.

2. Lớp Manti

- Từ vỏ Trái Đất đến độ sâu 2900km, chiếm 80% thể tích và 68,5% khối lượng Trái Đất.
 - + Tầng Manti trên rất đậm đặc, quánh dẻo
 - + Tầng Manti dưới ở trạng thái rắn
- Vỏ Trái Đất và phần trên lớp Manti (độ sâu đến 100km) tạo thành lớp vỏ cứng gọi là thạch quyển

3. Nhân Trái Đất

- Là lớp trong cùng của Trái Đất có độ dày 3470km, thành phần chủ yếu là kim loại nặng: Niken, sắt...
- Nhân trái đất được chia thành:
 - + Nhân ngoài vật chất ở trạng thái lỏng.
 - + Nhân trong gọi là hạt ở trạng thái rắn.

II. Thuyết kiến tạo mảng

- Vỏ Trái Đất trong quá trình hình thành đã bị biến dạng do các đứt gãy và tách ra thành một số đơn vị kiến tạo.
- Mỗi đơn vị kiến tạo là một mảng cứng được gọi là mảng kiến tạo.
- Mảng kiến tạo bao gồm những bộ phận nổi trên bề mặt Trái Đất và cả những bộ phận lớn của đáy đại dương.
- Các mảng kiến tạo không đứng yên mà dịch chuyển do các dòng đối lưu vật chất quánh dẻo và nhiệt độ cao trong lớp Manti trên.
- Khi dịch chuyển, các mảng kiến tạo có thể tách rời nhau, va vào nhau hoặc chồm lên nhau.
- Nơi tiếp xúc của các mảng thường là nơi bất ổn, hay xảy ra động đất, núi lửa

BÀI 8: TÁC ĐỘNG CỦA NỘI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

I. Nội lực

- Là lực phát sinh từ bên trong Trái Đất
- Nguồn năng lượng sinh ra nội lực: Sự phân hủy các chất phóng xạ, sự dịch chuyển của các dòng vật chất theo trọng lực, năng lượng các phản ứng hóa học...

II. Tác động của nội lực

- Tác động của nội lực làm cho các lục địa được nâng lên hay hạ xuống, các lớp đất đá bị uốn nếp hay đứt gãy, gây ra hiện tượng động đất, núi lửa...

1. Vận động theo phương thẳng đứng

- Là những vận động nâng lên, hạ xuống của vỏ Trái Đất, xảy ra rất chậm và trên một diện tích lớn.
- Làm cho bộ phận này của lục địa được nâng lên bộ phận khác bị hạ xuống, sinh ra hiện tượng biển tiến và biển thoái.

2. Vận động theo phương nằm ngang

- Là hiện tượng vỏ Trái Đất bị nén ép ở khu vực này, tách giãn ở khu vực kia gây nên hiện tượng uốn nếp và đứt gãy

a. Hiện tượng uốn nếp

- Là hiện tượng các lớp đá bị uốn thành nếp, nhưng không phá vỡ tính chất liên tục của chúng do các lực nén ép theo phương nằm ngang, tạo thành núi.

b. Hiện tượng đứt gãy

- Ở những vùng đá cứng làm cho các lớp đá bị gãy, đứt và dịch chuyển ngược hướng nhau theo phương thẳng đứng hay nằm ngang tạo ra hẻm vực, thung lũng.
- Sự dịch chuyển với biên độ lớn thì tạo thành địa lũy, địa hào.

BÀI 9: TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

I. Ngoại lực

- Là lực có nguồn gốc từ bên ngoài, trên bề mặt Trái Đất.
- Do nguồn năng lượng bức xạ của Mặt Trời.
- Ngoại lực gồm các tác động của các yếu tố khí hậu, các dạng nước, sinh vật và con người.

II. Tác động của ngoại lực

- Tác động của ngoại lực đến bề mặt Trái Đất thông qua các quá trình ngoại lực: phong hóa, bóc mòn, vận chuyển, bồi tụ.

1. Quá trình phong hóa

- Là quá trình phá hủy và làm biến đổi các loại đá và khoáng vật của sự thay đổi nhiệt độ, nước, oxi...

a. Phong hóa lí học

- Là quá trình phá hủy đá thành khối vụn có kích thước khác nhau nhưng không làm biến đổi màu sắc, thành phần khoáng vật, hóa học của chúng.
- Do thay đổi nhiệt độ, đóng băng của nước sự kết tinh của muối hay tác động ma sát va đập của gió, sóng, nước chảy, hoạt động sản xuất.
- Làm đá bị rạn nứt, vỡ thành tảng và mảnh vụn

b. Phong hóa hoá học

- Là quá trình phá hủy đá và khoáng vật nhưng chủ yếu làm biến đổi thành phần, tính chất hóa học của chúng.
- Do nước, các hợp chất hòa tan trong nước, khí cacbonic, ôxi và axit hữu cơ của sinh vật thông qua các phản ứng hoá học.
- Tạo thành những dạng địa hình cacxtơ.

c. Phong hóa sinh học

- Là sự phá hủy đá và khoáng vật dưới tác động của sinh vật.
- Sự lớn lên của rễ cây, sự bài tiết của sinh vật, các vi khuẩn, nấm...
- Làm cho đá và khoáng vật bị phá hủy về mặt cơ giới và hóa học.

=> Các sản phẩm của quá trình phong hóa một phần bị nước cuốn đi, phần còn lại phủ trên bề mặt đá gốc tạo thành lớp vỏ phong hóa, tạo ra vật liệu cho quá trình vận chuyển và bồi tụ.

2. Quá trình bóc mòn

- Do các tác động của ngoại lực làm chuyển dời các sản phẩm phong hóa khỏi vị trí ban đầu của nó.
- Địa hình xâm thực: Do tác động của nước chảy trên bề mặt địa hình, tạo thành: Rãnh nông, khe rãnh xói mòn, thung lũng sông, suối...
- Địa hình thổi mòn: Do gió tạo thành những hố trũng thổi mòn, bề mặt đá rỗ tổ ong, ngọn đá sót hình nấm...
- Địa hình mài mòn: Do tác động của nước, sóng biển, Tạo dạng địa hình: Bậc thềm sóng vỗ, hàm ếch sóng vỗ, vách biển.
- Địa hình do băng hà tạo thành các vịnh hẹp băng hà, cao nguyên băng hà...

3. Quá trình vận chuyển

- Là quá trình di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.
- Do động năng, kích thước và trọng lực của các vật liệu mà vật liệu được vận chuyển xa hoặc gần.

4. Quá trình bồi tụ

- Là quá trình tích tụ các vật liệu bị phá hủy.
- Quá trình này phụ thuộc vào động năng của các nhân tố ngoại lực.
 - + Khi động năng giảm dần, vật liệu sẽ tích tụ dần trên đường đi.
 - + Khi động năng giảm đột ngột thì tất cả vật liệu đều tích tụ và phân lớp theo trọng lượng.
- Quá trình này tạo nên các dạng địa hình bồi tụ.

Tóm lại: Nội lực và ngoại lực là hai quá trình đối nghịch nhau: Các quá trình nội lực có xu hướng làm cho bề mặt Trái Đất gồ ghề hơn, ngoại lực lại có xu hướng san bằng những chỗ gồ ghề đó.

Bài 10: NHẬN XÉT VỀ SỰ PHÂN BỐ CÁC VÀNH ĐAI ĐỘNG ĐẤT, NÚI LỬA VÀ CÁC VÙNG NÚI TRẺ TRÊN BẢN ĐỒ

1. Các vành đai động đất, núi lửa và các vùng núi trẻ

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Nhận xét về sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa và các vùng núi trẻ

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

BÀI 11: KHÍ QUYỂN SỰ PHÂN BỐ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT

I. Khí quyển

- Là lớp không khí bao quanh Trái Đất chịu ảnh hưởng của vũ trụ, trước hết là Mặt Trời.
- Có vai trò rất quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của sinh vật, đồng thời là lớp vỏ bảo vệ Trái Đất.

1. Cấu trúc của khí quyển (HS tự đọc và SGK trang 39 - 40)

2. Các khối khí

- Mỗi bán cầu có 4 khối khí chính: Cực, ôn đới, chí tuyến và xích đạo.
 - + Khối khí bắc, nam cực rất lạnh (A)
 - + Khối khí ôn đới lạnh (P)
 - + Khối khí chí tuyến rất nóng (T)
 - + Khối khí xích đạo nóng ẩm (E)
- Mỗi khối khí chia thành kiểu:
 - + Hải dương ẩm (m)
 - + Lục địa khô (c)
- Khối khí xích đạo: Khối khí hải dương (Em)

3. Frông

- Là mặt ngăn cách giữa hai khối khí khác biệt nhau về tính chất vật lý.
- Các khối khí ngăn cách nhau theo một mặt nghiêng có sự khác biệt về nhiệt độ, hướng gió gọi là diện khí hay frông (F)
- Mỗi bán cầu có hai frông cơ bản:
 - + Frông địa cực (FA)
 - + Frông ôn đới (FP)
- Giữa hai khối khí chí tuyến và xích đạo không tạo thành frông thường xuyên và rõ nét bởi chúng đều nóng và cùng một chế độ gió.
- Ở khu vực xích đạo: đều là khối khí nóng ẩm. Hình thành dải hội tụ nhiệt đới chung cho cả hai bán cầu.

II. Sự phân bố của nhiệt độ không khí trên Trái Đất

1. Bức xạ và nhiệt độ không khí

- Nguồn cung cấp nhiệt chủ yếu cho Trái Đất là bức xạ Mặt Trời.
- Nhiệt cung cấp chủ yếu cho không khí ở tầng đối lưu là nhiệt của bề mặt Trái Đất được Mặt Trời đốt nóng. Góc chiếu lớn, lượng nhiệt thu được lớn và ngược lại.

2. Sự phân bố nhiệt độ của không khí trên Trái Đất

a. Phân bố theo vĩ độ địa lý

- Nhiệt độ giảm dần từ xích đạo về cực.
- Biên độ nhiệt tăng dần từ xích đạo về cực.

b. Phân bố theo lục địa và đại dương

- Nhiệt độ trung bình năm cao nhất và thấp nhất đều ở lục địa.
- Đại dương có biên độ nhiệt độ nhỏ, lục địa có biên độ nhiệt lớn.
- Do ảnh hưởng các dòng biển: Nhiệt độ thay đổi theo bờ các lục địa.

c. Phân bố theo địa hình

- Nhiệt độ không khí thay đổi theo độ cao. Càng lên cao không khí càng loãng, bức xạ mặt đất càng mạnh.
- Nhiệt độ không khí thay đổi theo độ dốc và hướng phơi của sườn núi.

BÀI 12: SỰ PHÂN BỐ KHÍ ÁP, MỘT SỐ LOẠI GIÓ CHÍNH

I. Sự phân bố khí áp

- Khí áp: Là sức nén của không khí xuống mặt Trái Đất.
- Có 2 loại khí áp là khí áp cao (+) và khí áp thấp (-)

1. Phân bố các đai khí áp trên Trái Đất

- Các đai áp cao, áp thấp phân bố xen kẽ và đối xứng qua đai áp thấp xích đạo.
- Các đai khí áp bị chia cắt thành từng khu khí áp riêng biệt do sự phân bố xen kẽ giữa lục địa và đại dương

2. Nguyên nhân thay đổi của khí áp

- Thay đổi theo độ cao: Càng lên cao không khí càng loãng, sức nén càng nhỏ $\Rightarrow$ khí áp giảm
- Thay đổi theo nhiệt độ: Nhiệt độ tăng không khí nở, tỉ trọng giảm $\Rightarrow$ khí áp giảm và ngược lại
- Thay đổi theo độ ẩm: Không khí chứa nhiều hơi nước thì nhẹ hơn không khí khô $\Rightarrow$ khí áp giảm

II. Một số loại gió chính

1. Gió Tây ôn đới

- Thổi từ các khu áp cao cận nhiệt về áp thấp ôn đới quanh năm
- Hướng Tây Nam ở bán cầu Bắc và hướng Tây Bắc ở bán cầu Nam gây mưa nhiều, ẩm ướt

2. Gió Mậu dịch

- Thổi từ áp cao cận nhiệt về khu vực áp thấp xích đạo quanh năm
- Hướng Đông Bắc ở bán cầu Bắc và Đông Nam ở bán cầu Nam gây khô, nóng

3. Gió mùa

- Là loại gió thổi theo mùa, hướng gió hai mùa ngược chiều nhau.
- Thường có ở đới nóng và một số nơi thuộc vĩ độ trung bình do sự chênh lệch lớn về nhiệt và khí áp giữa lục địa và đại dương theo mùa.

4. Gió địa phương

a. Gió biển, gió đất

Hình thành ở vùng ven biển, ban ngày gió từ biển thổi vào đất liền và ban đêm ngược lại.

b. Gió fơn (phơn)

Là gió bị biến tính khi vượt qua một khu vực địa hình núi cao. Bên đón gió được hơi nước ngưng tụ, gây mưa còn bên khuất gió thì khô, rất nóng.

BÀI 13: NGỪNG ĐỘNG HƠI NƯỚC TRONG KHÍ QUYỂN. MƯA

I. Ngưng đọng hơi nước trong khí quyển (HS tự đọc và SGK trang 49)

II. Những nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa

1. Khí áp

- Các khu áp thấp là nơi gió đến thường có lượng mưa lớn.
- Các khu áp cao là nơi gió đi nên mưa ít hoặc không mưa (thường hình thành các hoang mạc lớn)

2. Frong

- Do sự tranh chấp giữa khối không khí nóng và không khí lạnh dẫn đến nhiễu động không khí sinh ra mưa.
- Dọc các frong nóng và lạnh không khí nóng bốc lên trên không khí lạnh nên bị co lại và lạnh đi gây mưa trên cả hai frong.
- Nơi có frong, nhất là dải hội tụ nhiệt đới đi qua thường có mưa nhiều..

3. Gió

- Khu vực nằm sâu trong lục địa, gió ít thổi vào thường mưa ít,
- Nơi có gió mậu dịch thường mưa ít.
- Nơi có gió mùa thường mưa nhiều.

4. Dòng biển

Ở ven bờ các đại dương, nơi có dòng biển nóng đi qua mưa nhiều, nơi có dòng biển lạnh đi qua thường mưa ít.

5. Địa hình

- Càng lên cao nhiệt độ càng giảm, hơi nước ngưng tụ gây mưa, tới một độ cao nhất định độ ẩm không khí giảm sẽ không còn mưa.

- Sườn đón gió mưa nhiều, sườn khuất gió mưa ít.

III. Sự phân bố lượng mưa trên Trái Đất

1. Lượng mưa trên Trái Đất phân bố không đều theo vĩ độ

- Mưa nhiều nhất ở khu vực xích đạo, tiếp đó là khu vực hai ôn đới.

- Mưa ít nhất ở khu vực hai cực và tiếp đến là khu vực chí tuyến

2. Lượng mưa phân bố không đều do ảnh hưởng của đại dương

Tùy theo vị trí xa hay gần đại dương, dòng biển nóng hay lạnh chảy ven bờ mà lượng mưa nhiều hay ít

BÀI 14: THỰC HÀNH ĐỌC BẢN ĐỒ SỰ PHÂN HÓA CÁC ĐỐI VÀ CÁC KIỂU KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT. PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ MỘT SỐ KIỂU KHÍ HẬU

1. Đọc bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất

[illegible]

Phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của các kiểu khí hậu

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

BÀI 15: THỦY QUYỀN. MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI CHẾ ĐỘ NƯỚC SÔNG. MỘT SỐ SÔNG LỚN TRÊN TRÁI ĐẤT

I. Thủy quyền

1. Khái niệm

- Là lớp nước trên Trái Đất bao gồm nước trong biển, đại dương, nước trên lục địa và hơi nước trong khí quyển

2. Tuần hoàn của nước trên Trái Đất:

- Vòng tuần hoàn nhỏ: Nước biển và đại dương bốc hơi (do tác dụng của gió, nhiệt độ...) và ngưng tụ trên cao tạo thành mây, gây mưa ngay trên mặt biển và đại dương.
- Vòng tuần hoàn lớn: Nước bốc hơi ngoài mặt biển, đại dương và hình thành mây. Gió đưa mây vào đất liền và gây mưa tại đây. Một phần nước mưa tụ lại thành các dòng sông rồi chảy ra biển; một phần khác ngấm xuống đất thành nước ngầm, cuối cùng chảy ra sông suối rồi chảy ra biển.
- Vòng tuần hoàn lớn của nước bao gồm cả vòng tuần hoàn nhỏ

II. Một số nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông

1. Chế độ mưa, băng tuyết và nước ngầm

- Miền khí hậu nóng hoặc những nơi địa hình thấp khu vực khí hậu ôn đới: Nguồn tiếp nước chủ yếu là nước mưa nên chế độ nước sông phụ thuộc vào sự phân bố lượng mưa trong năm.
- Miền ôn đới lạnh và những nơi sông bắt nguồn từ núi cao, nguồn tiếp nước cung cấp chủ yếu là băng tuyết tan.
- Vùng đất, đá thấm nước nhiều, nước ngầm có vai trò đáng kể trong việc điều hòa chế độ nước của sông.

2. Địa thế thực vật và hồ đầm

a. Địa thế

Ở miền núi do có độ dốc của địa hình nên nước sông chảy nhanh hơn ở đồng bằng.

b. Thực vật

Điều hòa dòng chảy cho sông ngòi, giảm lũ lụt.

c. Hồ, đầm

- Khi nước sông dâng cao một phần chảy vào hồ đầm, khi nước sông hạ thấp nước hồ đầm chảy ra => điều hòa chế độ nước sông

III. Một số sông lớn trên Trái Đất

1. Sông Nin

- Sông chảy qua Châu Phi, theo hướng từ Nam lên phía Bắc, đổ ra biển Địa Trung Hải
- Sông bắt nguồn từ hồ Victoria và nguồn cung cấp nước cho sông chủ yếu là mưa
- Là sông dài nhất thế giới (6695km), có diện tích lưu vực gần 2,9 triệu km²

2. Sông A-ma-dôn

- Chảy qua khu vực Nam Mỹ, theo hướng từ tây sang Đông, đổ ra Đại Tây Dương
- Sông bắt nguồn từ dãy núi An - đét và nguồn cung cấp nước cho sông chủ yếu là mưa
- Là sông có diện tích lưu vực lớn nhất thế giới (hơn 7,1 triệu km²), dài thứ 2 thế giới (6437km)

3. Sông I-ê-nit-xây

- Sông chảy qua khu vực ôn đới lạnh của Châu Á, theo hướng chảy từ Nam lên phía Bắc, đổ ra đại dương Bắc Băng Dương
- Sông bắt nguồn từ Mông Cổ và nguồn cung cấp nước cho sông chủ yếu là băng tuyết tan
- Là sông dài thứ 5 thế giới (4102km), có diện tích lưu vực hơn 2,5 triệu km²

BÀI 16: SÓNG. THỦY TRIỀU. DÒNG BIỂN

I. Sóng biển

- Là hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.
- Nguyên nhân chủ yếu là do gió.
- Một số sóng tiêu biểu: sóng bạc đầu, sóng thần

II. Thủy triều

- Là hiện tượng dao động thường xuyên có chu kỳ của các khối nước trong các biển và đại dương
- Nguyên nhân do sức hút của Mặt Trăng, Mặt Trời.
- Khi Mặt Trăng, Mặt Trời, Trái Đất nằm thẳng hàng thì dao động thủy triều lớn nhất.
- Khi Mặt Trăng, Mặt Trời, Trái Đất nằm vuông góc với nhau thì dao động thủy triều nhỏ nhất.

III. Dòng biển

- Các dòng biển nóng thường phát sinh ở hai bên xích đạo, chảy về hướng tây, khi gặp lục địa thì chuyển hướng chảy về cực.
- Các dòng biển lạnh xuất phát từ khoảng vĩ tuyến 30 - 40° khu vực gần bờ đông của đại dương rồi chảy về phía xích đạo hợp với các dòng biển nóng tạo thành các hoàn lưu của đại dương.
- Ở bán cầu Bắc có những dòng biển lạnh xuất phát từ vùng cực, men theo bờ Tây các đại dương chảy về phía xích đạo.
- Ở vùng gió mùa thường xuất hiện các dòng nước đổi chiều theo mùa.
- Các dòng biển nóng và lạnh đối xứng qua bờ của các đại dương.

BÀI 17: THỎ NHƯỠNG QUYỀN CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH THỎ NHƯỠNG

I. Thổ nhưỡng

- Là lớp vật chất tơi xốp ở bề mặt lục địa, được đặc trưng bởi độ phì.
- Độ phì là khả năng cung cấp nước, nhiệt, khí và các chất dinh dưỡng cần thiết cho thực vật sinh trưởng và phát triển.
- Lớp vỏ chứa vật chất tơi xốp nằm ở bề mặt lục địa – nơi tiếp xúc khí quyển, thạch quyển và sinh quyển gọi là thổ nhưỡng quyển.

II. Các nhân tố hình thành đất

1. Đá mẹ

- Là những sản phẩm phá hủy từ đá gốc
- Là nguồn cung cấp vật chất vô cơ cho đất, quyết định thành phần khoáng vật, thành phần cơ giới và ảnh hưởng tới các tính chất của đất.

2. Khí hậu

- Nhân tố ảnh hưởng trực tiếp là nhiệt, ẩm.
- Nhiệt, ẩm làm đá gốc bị phá hủy thành những sản phẩm phong hóa thành đất.
- Nhiệt, ẩm ảnh hưởng đến sự hòa tan, rửa trôi, tích tụ vật chất trong các tầng đất tạo môi trường để vi sinh vật phân giải, tổng hợp chất hữu cơ cho đất.

3. Sinh vật

- Đóng vai trò chủ đạo trong việc hình thành đất.
- Thực vật cung cấp vật chất hữu cơ cho đất, phá hủy đá.
- Vi sinh vật giúp phân giải xác sinh vật và tổng hợp thành mùn.
- Động vật góp phần làm thay đổi tính chất đất.

4. Địa hình

- Vùng núi cao, nhiệt độ thấp nên quá trình đá bị phá hủy diễn ra chậm làm cho quá trình hình thành đất yếu.
- Địa hình dốc, đất dễ bị xói mòn, tầng đất thường mỏng.
- Vùng bằng phẳng, do quá trình bồi tụ nên tầng đất thường dày và giàu chất dinh dưỡng.
- Độ cao địa hình khác nhau thường có các loại đất khác nhau.

5. Thời gian

- Thời gian hình thành đất gọi là tuổi của đất
- Thời gian kể từ khi đất được hình thành đến nay gọi là tuổi tuyệt đối của đất
- Tuổi đất phụ thuộc vào thời gian tác động dài hay ngắn và cường độ các quá trình đó

6. Con người

Con người tham gia quá trình hình thành đất thông qua các hoạt động sản xuất như sản xuất nông – lâm nghiệp

BÀI 18: SINH QUYỀN. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA SINH VẬT

I. Sinh quyển

- Là một quyển của Trái Đất, trong đó có toàn bộ các sinh vật sinh sống.
- Giới hạn của sinh quyển: Phía trên là nơi giáp với tầng ozon (22 – 25km), phía dưới là vực thẳm đại dương (>11km) và giới hạn cuối cùng (đáy) của lớp vỏ phong hóa.
- Sinh quyển bao gồm tầng thấp của khí quyển, toàn bộ thủy quyển, lớp phủ thổ nhưỡng và vỏ phong hóa

II. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố của sinh vật

1. Khí hậu

- Ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển và phân bố của sinh vật.
 - + Nhiệt độ: Mỗi loài sinh vật chỉ thích nghi với một giới hạn nhiệt nhất định
 - + Nước và độ ẩm không khí: Quyết định sự sống của sinh vật
 - + Ánh sáng: Quyết định quá trình quang hợp của thực vật

2. Đất

- Các đặc tính lý, hoá, độ phì của đất ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của thực vật.
- Mỗi loại đất chỉ thích hợp cho loại thực vật nhất định.

3. Địa hình

Độ cao, hướng sườn của địa hình ảnh hưởng đến sự phân bố thực vật ở vùng núi.

4. Sinh vật

- Thức ăn là nhân tố quyết định sự phát triển và phân bố của động vật
- Nơi nào có thực vật phong phú thì động vật phong phú và ngược lại

5. Con người

Có ảnh hưởng lớn đối với sự phân bố sinh vật thay đổi cơ cấu thành phần sinh vật. Thu hẹp hay mở rộng vùng phân bố sinh vật

BÀI 19: SỰ PHÂN BỐ CỦA SINH VẬT VÀ ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT

I. Sự phân bố sinh vật và đất theo vĩ độ

Môi trường địa lí	Kiểu khí hậu	Kiểu thảm thực vật chủ yếu	Nhóm đất chính
Đới lạnh	Cận cực lục địa	Đài nguyên	Đài nguyên
Đới ôn hòa	Ôn đới lục địa	Rừng lá kim	Potzol
	Ôn đới hải dương	Rừng lá rộng và rừng hỗn giao	Nâu, xám
	Ôn đới lục địa(nửa khô hạn)	Thảo nguyên	Đen
	Cận nhiệt gió mùa	Rừng cận nhiệt ẩm	Đỏ vàng cận nhiệt ẩm
	Cận nhiệt Địa Trung Hải	Rừng cây bụi lá cứng cận nhiệt	Nâu đỏ
Đới nóng	Cận nhiệt lục địa	Bán hoang mạc, hoang mạc	Xám
	Nhiệt đới lục địa	Xavan	Đỏ, nâu đỏ
	Nhiệt đới gió mùa	Rừng nhiệt đới ẩm	Đỏ vàng (feralit)
	Xích đạo	Rừng xích đạo	Đỏ vàng (feralit)

II. Sự phân bố đất và sinh vật theo độ cao

- Do sự thay đổi nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa theo độ cao => sự thay đổi của đất và sinh vật.
- Sự thay đổi của đất và sinh vật theo độ cao (từ thấp lên cao) cũng tương tự như sự thay đổi của sinh vật và đất theo vĩ độ (từ xích đạo về phía cực)

CHƯƠNG VI: MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ

BÀI 20: LỚP VỎ ĐỊA LÍ. QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ

I. Lớp vỏ địa lí

- Là lớp vỏ của Trái Đất, ở đó các lớp vỏ bộ phận xâm nhập và tác động lẫn nhau.
- Chiều dày khoảng 30 - 35 km

II. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí:

1. Khái niệm

- Là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa các thành phần và mỗi bộ phận lãnh thổ của lớp vỏ địa lí.
- Do tất cả những thành phần của lớp vỏ địa lí đều đồng thời chịu tác động trực tiếp hay gián tiếp của nội lực và ngoại lực. Chúng không tồn tại và phát triển một cách độc lập mà xâm nhập vào nhau, trao đổi vật chất và năng lượng cho nhau, gắn bó mật thiết để tạo nên một thể thống nhất và hoàn chỉnh.

2. Biểu hiện

- Nếu một thành phần thay đổi sẽ dẫn đến sự thay đổi các thành phần còn lại và toàn bộ lãnh thổ.

3. Ý nghĩa thực tiễn

- Cần phải nghiên cứu kỹ càng và toàn diện điều kiện địa lí của bất cứ lãnh thổ nào trước khi sử dụng chúng.

BÀI 21: QUY LUẬT ĐỊA ĐỐI VÀ QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỐI

I. Quy luật địa đới

1. Khái niệm

- Là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lý và cảnh quan địa lý theo vĩ độ.
- Nguyên nhân do Trái Đất có dạng hình cầu và bức xạ Mặt Trời.
- Góc chiếu của tia sáng Mặt Trời tới bề mặt đất nhỏ dần từ Xích đạo về 2 cực, do đó lượng bức xạ Mặt Trời cũng thay đổi theo.
- Bức xạ Mặt Trời là nguồn gốc và động lực của nhiều hiện tượng và quá trình tự nhiên ở bề mặt đất.

3. Biểu hiện của quy luật

a. Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái Đất

- Ranh giới các vòng đai nhiệt được phân biệt theo các đường đẳng nhiệt.
- Vòng đai nóng: Nằm giữa 2 đường nhiệt năm $+20^{\circ}\text{C}$ của hai bán cầu
- Hai vòng đai ôn hòa ở hai bán cầu nằm giữa các đường đẳng nhiệt năm $+20^{\circ}\text{C}$ và đường đẳng nhiệt $+10^{\circ}\text{C}$ của tháng nóng nhất.
- Hai vòng đai lạnh ở các vĩ độ cận cực của hai bán cầu, nằm giữa đường đẳng nhiệt $+10^{\circ}\text{C}$ và 0°C của tháng nóng nhất.

b. Các đai áp và các đới gió trên Trái Đất

- Có 7 đai khí áp:
 - + Ba đai áp thấp: Một đai ở vĩ tuyến 0° , hai đai ở vĩ tuyến $60^{\circ}\text{B} - \text{N}$
 - + Bốn đai áp cao: Hai đai ở vĩ tuyến $30^{\circ}\text{B} - \text{N}$, hai đai ở vĩ tuyến $90^{\circ}\text{B} - \text{N}$
- Có 6 đới gió:
 - + Hai đới gió Mậu dịch (khu vực vĩ tuyến $0^{\circ} - 30^{\circ}\text{B} - \text{N}$)
 - + Hai đới gió Tây ôn đới (khu vực vĩ tuyến $30^{\circ} - 60^{\circ}\text{B} - \text{N}$)
 - + Hai đới gió Đông cực (khu vực vĩ tuyến $60^{\circ} - 90^{\circ}\text{B} - \text{N}$)

c. Các đới khí hậu trên Trái Đất

- Mỗi bán cầu có 7 đới khí hậu
 - + Đới khí hậu cực

- + Đới khí hậu cận cực
- + Đới khí hậu ôn đới
- + Đới khí hậu cận nhiệt
- + Đới khí hậu nhiệt đới
- + Đới khí hậu cận xích đạo
- + Đới khí hậu xích đạo

d. Các đới đất và các thảm thực vật

- Có 10 kiểu thảm thực vật
- Có 10 nhóm đất

II. Quy luật phi địa đới

1. Khái niệm

- Là quy luật phân bố không phụ thuộc vào tính chất phân bố theo địa đới của các thành phần địa lí và cảnh quan.

2. Nguyên nhân

- Do nguồn năng lượng bên trong Trái Đất đã tạo ra sự phân chia bề mặt đất thành lục địa, đại dương và địa hình núi cao.

3. Biểu hiện

a. Quy luật đai cao

- Khái niệm: Là sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên theo độ cao của địa hình.
- Nguyên nhân: Do sự giảm nhanh của nhiệt độ theo độ cao cùng với sự thay đổi về nhiệt độ, độ ẩm và lượng mưa ở miền núi.
- Biểu hiện: Sự phân bố của các vành đai đất và thực vật theo độ cao.

b. Quy luật địa ô

- Khái niệm: Là sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên và cảnh quan theo kinh độ.
- Nguyên nhân: Do sự phân bố đất liền và biển, đại dương, dãy núi (chạy theo hướng kinh tuyến) làm cho khí hậu lục địa bị phân hoá từ Đông sang Tây, càng vào trung tâm, tính chất lục địa càng tăng.
- Biểu hiện: Sự thay đổi các kiểu thảm thực vật theo kinh độ.

PHẦN HAI: ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI

CHƯƠNG V: ĐỊA LÝ DÂN CƯ

BÀI 22: DÂN SỐ VÀ SỰ GIA TĂNG DÂN SỐ

I. Dân số và tình hình phát triển dân số thế giới

1. Dân số thế giới

- Năm 2005: 6,4 tỉ người
- Có 11 nước đông dân nhất thế giới (hơn 100 triệu) và 17 nước ít dân nhất thế giới (dưới 1 triệu người)

2. Tình hình phát triển dân số trên thế giới

- Thời gian dân số tăng thêm một tỉ người và thời gian dân số tăng gấp đôi ngày càng rút ngắn.
- Tốc độ gia tăng dân số nhanh dẫn đến bùng nổ dân số

II. Gia tăng dân số

1. Gia tăng tự nhiên

- Sự biến động dân số trên thế giới do hai nhân tố quyết định: Sinh và Tử

a. Tỷ suất sinh thô

- Là tương quan giữa số trẻ em sinh ra trong một năm so với số dân trung bình ở một thời điểm

- Đơn vị tính: ‰
- Các nhân tố tác động: Tự nhiên – sinh học, phong tục tập quán và tâm lí xã hội, trình độ PTKT – XH, chính sách PTDS...

b. Tỷ suất tử thô

- Là tương quan giữa số người chết trong năm với số dân trung bình trong một thời điểm
- Đơn vị tính: ‰
- Các nhân tố tác động: KT – XH, thiên tai
- Tỷ suất tử thô trên toàn thế giới có xu hướng giảm
- Tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh phản ánh trình độ nuôi dưỡng và tình hình sức khỏe trẻ em
- Tuổi thọ trung bình của dân số thể hiện mức sống và sự phát triển ngành y tế

c. Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên (Tg)

- Là sự chênh lệch giữa tỷ suất sinh thô và tỷ suất tử thô
- Là nhân tố quan trọng nhất, ảnh hưởng quyết định đến dân số của quốc gia và trên toàn thế giới, được coi là động lực phát triển dân số
- Đơn vị tính: ‰
 - + $T_g > 0$: dân số tăng
 - + $T_g = 0$: dân số không biến động
 - + $T_g < 0$: dân số giảm

d. Ảnh hưởng của tình hình gia tăng dân số đối với sự PTKT – XH

- Hậu quả: Gây sức ép lên sự phát triển KT - XH và môi trường

2. Gia tăng cơ học

- Là sự chênh lệch giữa số người xuất cư và nhập cư.
- Có vai trò quan trọng đối với từng quốc gia, từng khu vực.

3. Gia tăng dân số

- Là thước đo phản ánh trung thực đầy đủ tình hình biến động dân số của một quốc gia, một vùng
- Được thể hiện bằng tổng của tỷ suất gia tăng tự nhiên và tỷ suất gia tăng cơ học (%)
- Động lực phát triển dân số là gia tăng dân số tự nhiên

BÀI 23: CƠ CẤU DÂN SỐ

I. Cơ cấu sinh học

1. Cơ cấu dân số theo giới

- Biểu thị sự tương quan giữa giới nam so với giới nữ hoặc so với tổng số dân.
- Đơn vị tính: (%)
- Đặc điểm: Biến động theo thời gian và khác nhau ở từng nước, từng khu vực
- Nguyên nhân: Trình độ phát triển KT - XH, tai nạn, tuổi thọ trung bình, chuyển cư...
- Ý nghĩa: Ảnh hưởng tới sự phân bố sản xuất, tổ chức đời sống xã hội và hoạch định chiến lược phát triển KT – XH của các quốc gia

2. Cơ cấu dân số theo độ tuổi

- Là sự tập hợp những nhóm người sắp xếp theo những nhóm tuổi nhất định
- Ý nghĩa: Thể hiện tổng hợp tình hình sinh, tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của một quốc gia
- Các nhóm tuổi:
 - + Dưới lao động: 0 – 14 tuổi
 - + Trong lao động: 15 – 59 hoặc 64 tuổi
 - + Trên lao động: 60 hoặc 65 tuổi trở lên

- Tháp dân số là biểu đồ biểu hiện dân số theo độ tuổi và theo giới

II. Cơ cấu xã hội

1. Cơ cấu dân số theo lao động

a. Nguồn lao động

- Bao gồm bộ phận dân số trong độ tuổi qui định có khả năng tham gia lao động.
- Dân số hoạt động kinh tế bao gồm những người có việc làm ổn định, có việc tạm thời và những người có nhu cầu lao động nhưng chưa có việc làm
- Dân số không hoạt động kinh tế là học sinh, sinh viên, nội trợ...

b. Dân số hoạt động theo khu vực kinh tế

- Các hoạt động kinh tế được chia làm 3 khu vực: Khu vực I, II, III
- Dân số lao động ở 3 khu vực có sự khác nhau giữa các nhóm nước

2. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa

- Phản ánh trình độ dân trí và học vấn của dân cư đồng thời cũng là một tiêu chí đánh giá chất lượng cuộc sống
- Tiêu chí đánh giá: Tỷ lệ người biết chữ và số năm đi học
- Việt Nam năm 2004: 94% số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ, số năm đến trường là 7,3 năm

BÀI 24: PHÂN BỐ DÂN CƯ. CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA

I. Phân bố dân cư

1. Khái niệm

- Là sự sắp xếp dân số một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ nhất định, phù hợp với điều kiện sống và các yêu cầu xã hội.
- Tiêu chí đánh giá là mật độ dân số: biểu thị số dân cư trú, sinh sống trên một đơn vị diện tích (km²)
- Đơn vị tính: Người/km²

2. Đặc điểm

a. Phân bố dân cư không đều theo không gian

- Dân số thế giới 2005: 6.477 triệu người.
- Mật độ dân số trung bình 48 người/km²

b. Biến động về phân bố dân cư theo thời gian

- Khu vực có tỉ trọng dân số tăng: Châu Á, Châu Mỹ, Châu Đại Dương
- Khu vực có tỉ trọng dân số giảm: Châu Phi, Châu Âu

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư

- Nhân tố quyết định là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tính chất của nền kinh tế
- Các nhân tố khác như điều kiện tự nhiên, lịch sử khai thác lãnh thổ, chuyển cư...

II. Các loại hình quần cư

1. Khái niệm

Quần cư là hình thức biểu hiện cụ thể của việc phân bố dân cư trên bề mặt Trái Đất, bao gồm mạng lưới các điểm dân cư tồn tại trên một lãnh thổ nhất định.

III. Đô thị hóa

1. Khái niệm

Là một quá trình KT – XH mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung trong các thành phố, nhất là thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

2. Đặc điểm

- a.** Dân cư thành thị có xu hướng tăng nhanh
- b.** Dân cư tập trung vào các thành phố lớn, cực lớn

3. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế- xã hội và môi trường

- Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động

- Thay đổi quá trình sinh, tử và hôn nhân ở các đô thị

-Đô thị hóa nếu không xuất phát từ công nghiệp hóa làm cho nông thôn thiếu hụt lực lượng lao động trong khi thành thị thiếu việc làm, điều kiện sinh hoạt ngày càng thiếu thốn, ô nhiễm môi trường.

[illegible]

CHƯƠNG VI: CƠ CẤU NỀN KINH TẾ

BÀI 26: CƠ CẤU NỀN KINH TẾ

I. Các nguồn lực phát triển kinh tế:

1. Khái niệm

Nguồn lực là tổng thể vị trí địa lý, các nguồn TNTN, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đường lối chính sách, vốn, thị trường... cả ở trong và ngoài nước có thể được khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế ở một lãnh thổ nhất định

2. Các loại nguồn lực

- Vị trí địa lý về tự nhiên, kinh tế, chính trị ...
- Tự nhiên: đất, khí hậu, nước...
- Kinh tế - xã hội: dân cư, lao động, vốn...

3. Vai trò của nguồn lực đối với phát triển kinh tế

- Vị trí địa lý: Tạo thuận lợi hoặc khó khăn cho việc trao đổi, phát triển giữa các vùng trong nước và giữa các nước với nhau.
- Nguồn lực tự nhiên: Là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất. Đó là nguồn vật chất vừa phục vụ trực tiếp cho cuộc sống, phục vụ cho PTKT.
- Nguồn lực kinh tế – xã hội: Dân cư lao động, nguồn vốn, KHKT – CN, chính sách toàn cầu hóa khu vực hóa, hợp tác hoá có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể đất nước trong từng giai đoạn.

II. Cơ cấu nền kinh tế

1. Khái niệm

- Là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành
- Nội dung chủ yếu:
 - + Tổng thể của các bộ phận hợp thành
 - + Các mối quan hệ hữu cơ tương đối ổn định theo một tương quan nhất định

2. Các bộ phận hợp thành cơ cấu nền kinh tế

a. Cơ cấu ngành kinh tế

- Là tập hợp tất cả các ngành hình thành nên nền kinh tế và có mối quan hệ tương đối ổn định giữa chúng
- Là bộ phận cơ bản của cơ cấu kinh tế phản ánh trình độ phân công lao động xã hội và trình độ phát triển của LLSX.

b. Cơ cấu thành phần kinh tế

- Được hình thành dựa trên cơ sở chế độ sở hữu, bao gồm nhiều thành phần kinh tế có tác động qua lại với nhau, vừa hợp tác, vừa cạnh tranh với nhau trên cơ sở bình đẳng trước pháp luật.
- Cơ cấu thành phần kinh tế đang diễn ra theo chiều hướng phát huy nhiều hình thức sở hữu, hình thức kinh doanh.

c. Cơ cấu lãnh thổ

- Là sản phẩm của quá trình phân công lao động theo lãnh thổ, được tổ chức chặt chẽ trong một không gian thống nhất.
- Ba bộ phận hợp thành cơ cấu nền kinh tế là cơ cấu ngành, thành phần và lãnh thổ kinh tế.

CHƯƠNG VII: ĐỊA LÍ NÔNG NGHIỆP

BÀI 27: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP. MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

I. Vai trò và đặc điểm của nông nghiệp

1. Vai trò

- Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người
- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp LTTP
- Nguồn hàng xuất khẩu có giá trị, tăng thêm nguồn thu ngoại tệ
- Góp phần quan trọng trong sự phát triển loài người
- Giải quyết việc làm cho lao động

2. Đặc điểm

- a. Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế
- b. Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là cây trồng và vật nuôi
- c. Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ
- d. Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên
- e. Trong nền kinh tế hiện đại, nông nghiệp trở thành ngành sản xuất hàng hóa

II. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp

1. Nhân tố tự nhiên

- Đất: Quỹ đất, tính chất đất và độ phì
- Khí hậu - nước: Chế độ nhiệt ẩm, mưa, các điều kiện thời tiết, nước trên mặt, nước ngầm
- Sinh vật: Loài cây, con, đồng cỏ, nguồn thức ăn

2. Nhân tố kinh tế – xã hội

- Dân cư lao động: Vừa là LLSX trực tiếp vừa là nguồn tiêu thụ sản phẩm
- Sở hữu ruộng đất: Quan hệ sở hữu Nhà nước, tập thể, tư nhân về ruộng đất
- Tiến bộ khoa học – kỹ thuật: Cơ giới hóa, thủy lợi hóa, hóa học hóa, cách mạng xanh và công nghệ sinh học
- Thị trường tiêu thụ: Trong và ngoài nước

III. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

1. Trang trại

- Là hình thức sản xuất cơ sở trong nông nghiệp, được hình thành và phát triển trong thời kì công nghiệp hóa, thay thế cho sản xuất tiểu nông tự cấp
- Mục đích là sản xuất hàng hóa theo hướng chuyên môn hóa, thâm canh và đều có thuê lao động.

2. Thể tổng hợp nông nghiệp (HS tự đọc SGK trang 106)

3. Vùng nông nghiệp

- Là hình thức cao nhất của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.
- Là những lãnh thổ sản xuất nông nghiệp tương đối đồng nhất về các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội nhằm phân bố hợp lý cây trồng, vật nuôi và hình thành các vùng chuyên môn hóa nông nghiệp

BÀI 28: ĐỊA LÝ NGÀNH TRỒNG TRỌT

I. Cây lương thực

1. Vai trò

- Là nguồn cung cấp chủ yếu tinh bột và chất dinh dưỡng cho người và gia súc
- Cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến LTTP.
- Là nguồn hàng xuất khẩu có giá trị.

2. Các cây lương thực chính

- Lúa gạo: Ưa khí hậu nóng ẩm, chân ruộng ngập nước, phân bố ở miền nhiệt đới, nhất là Châu Á gió mùa.
- Lúa mì: Là cây cận nhiệt, ưa khí hậu ẩm, khô, đất màu mỡ, nhiều phân bón, nhiệt độ thấp vào thời kỳ đầu sinh trưởng. Phân bố ở miền ôn đới và cận nhiệt.
- Ngô: Ưa khí hậu nóng, đất ẩm, dễ thích nghi với sự dao động của khí hậu. Phân bố ở cả vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới

3. Các cây lương thực khác

- Chủ yếu là nguồn thức ăn cho chăn nuôi, nguyên liệu chế biến...
- Không kén đất, dễ tính, không cần nhiều phân bón và công chăm sóc, chịu hạn giỏi
- Các loại cây trồng chính: Đại mạch, mạch đen, yến mạch, khoai tây...

III. Địa lý cây công nghiệp

1. Vai trò và đặc điểm

a. Vai trò

- Nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm
- Khắc phục được tính mùa vụ, tận dụng tài nguyên đất, phá thế độc canh, bảo vệ môi trường
- Mặt hàng xuất khẩu có giá trị

b. Đặc điểm

- Cây ưa nhiệt, ẩm, cần đất trồng thích hợp, chế độ chăm sóc cao, lao động có kỹ thuật và kinh nghiệm...
- Phân bố chủ yếu những nơi có điều kiện thuận lợi tạo nên các vùng trồng cây công nghiệp tập trung

2. Các cây công nghiệp chủ yếu

- Cây lấy đường: mía, củ cải đường
- Cây lấy sợi: bông
- Cây lấy dầu: đậu tương
- Cây cho chất kích thích: chè, cà phê
- Cây lấy nhựa: cao su

IV. Ngành trồng rừng

1. Vai trò của rừng

- Có vai trò quan trọng đối với môi trường và cuộc sống
- Về kinh tế: Điều hòa lượng nước trên mặt đất, lá phổi xanh của Trái Đất, hình thành và bảo vệ đất, chống xói mòn, nguồn gen quý giá
- Về sinh thái: Cung cấp lâm sản, đặc sản phục vụ sản xuất, đời sống con người.

2. Tình hình trồng rừng

- Rừng đang bị tàn phá nghiêm trọng bởi con người
- Diện tích trồng rừng trên thế giới ngày càng mở rộng
- Những nước trồng rừng nhiều: Trung Quốc, Ấn Độ, LB Nga, Hoa Kỳ, Nhật Bản...

BÀI 29: ĐỊA LÍ NGÀNH CHĂN NUÔI

I. Vai trò và đặc điểm của ngành chăn nuôi

1. Vai trò

- Cung cấp cho con người thực phẩm dinh dưỡng cao, giàu đạm động vật.
- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.
- Cung cấp sức kéo, phân bón cho ngành trồng trọt, tận dụng phụ phẩm trồng trọt.
- Kết hợp trồng trọt và chăn nuôi tạo thành nền nông nghiệp bền vững.

2. Đặc điểm

- Sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào cơ sở nguồn thức ăn
- Nguồn thức ăn dần được đảm bảo, nhờ ngành trồng trọt chế biến công nghiệp và có trong tự nhiên.
- Trong nền nông nghiệp hiện đại, ngành chăn nuôi có nhiều thay đổi về hình thức và hướng chuyên môn hóa.

II. các ngành chăn nuôi

1. Gia súc lớn

- Bò:
- + Bò thịt nuôi nhiều ở Châu Âu, Châu Mỹ...
- + Bò sữa nuôi nhiều ở Tây Âu, Hoa Kỳ...
- Trâu nuôi nhiều ở Trung Quốc, Các Nước Đông Nam Á, Nam Á

2. Gia súc nhỏ

- Lợn nuôi nhiều ở Trung Quốc, Hoa Kỳ, Braxin...
- Cừu nuôi nhiều ở Trung Quốc, Ôxtraylia, Ấn Độ...
- Dê nuôi nhiều ở Trung Quốc, Ấn Độ, các nước Châu Phi

3. Gia cầm

Chủ yếu là gà, nuôi nhiều ở Trung Quốc, Hoa Kỳ, Braxin...

III. Ngành nuôi trồng thủy sản

1. Vai trò

- Cung cấp đạm động vật bổ dưỡng, nguyên tố vi lượng dễ tiêu hóa, dễ hấp thụ cho con người
- Cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm.
- Là mặt hàng xuất khẩu có giá trị

2. Tình hình nuôi trồng thủy sản

- Ngành thủy sản gồm khai thác và nuôi trồng
- Nuôi trồng ngày càng phát triển, sản lượng tăng nhanh.
- Những nước nuôi trồng thủy sản nhiều là Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp, Hoa Kỳ ...

BAI 30 THỰC HÀNH
VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC, DÂN SỐ CỦA THẾ GIỚI VÀ MỘT SỐ
QUỐC GIA

1. VẼ BIỂU ĐỒ

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Tính bình quân lương thực theo đầu người của thế giới và một số nước (kg/người)

- Công thức tính bình quân lương thực theo đầu người

.....

.....

- Kết quả tính

Nước							
BQLT							

3. Nhận xét

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

CHƯƠNG VIII: ĐỊA LÍ CÔNG NGHIỆP

BÀI 31: VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG NGHIỆP CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

I. Vai trò và đặc điểm ngành công nghiệp

1. Vai trò

- Tạo ra khối lượng của cải vật chất cho xã hội, đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân
- Cung cấp tư liệu sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật cho tất cả các ngành kinh tế, thúc đẩy sự phát triển của các ngành, mở rộng sản xuất.
- Tạo ra sản phẩm tiêu dùng có giá trị không ngành nào sản xuất ra được, giúp phát triển kinh tế, văn minh xã hội.
- Củng cố an ninh quốc phòng
- Tạo điều kiện khai thác có hiệu quả các nguồn TNTN.
- Thay đổi sự phân công lao động, tạo việc làm và tăng thêm thu nhập cho người lao động.

2. Đặc điểm

- a. Sản xuất công nghiệp bao gồm hai giai đoạn: khai thác nguyên liệu và chế biến nguyên liệu.
- b. Sản xuất công nghiệp có tính chất tập trung cao độ về tư liệu sản xuất, nhân công, sản phẩm.
- c. Sản xuất công nghiệp bao gồm nhiều ngành phức tạp, được phân công tỉ mỉ và có sự phối hợp của nhiều ngành để tạo ra sản phẩm cuối cùng.

Phân loại: 2 nhóm

- + Dựa và tính chất tác động đến đối tượng lao động: Công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến
- + Dựa vào công dụng sản phẩm: Công nghiệp nặng (nhóm A) và công nghiệp nhẹ (nhóm B)

II. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp

- Vị trí địa lý về tự nhiên, kinh tế, chính trị.
- Tự nhiên: khoáng sản, rừng, nước...
- Kinh tế - xã hội: dân cư, lao động, khoa học kỹ thuật...

BÀI 32: ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I. Công nghiệp năng lượng

- Là ngành kinh tế quan trọng và cơ bản của một quốc gia, là tiền đề của tiến bộ khoa học – kỹ thuật
- Khai thác than:
 - + Là nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện, luyện kim, nguyên liệu quý cho công nghiệp hóa chất.
 - + Trữ lượng ước tính 13.000 tỉ tấn, sản lượng khai thác 5 tỉ tấn/năm, tập trung chủ yếu ở Bắc bán cầu
- Khai thác dầu mỏ:
 - + Là nhiên liệu quan trọng (vàng đen), nguyên liệu cho công nghiệp hóa chất,...
 - + Trữ lượng ước tính 400-500 tỉ tấn (chắc chắn 140 tỉ tấn), sản lượng khai thác 3,8 tỉ tấn/năm, khai thác nhiều ở Trung Đông, Bắc Phi, Liên bang Nga...
- Công nghiệp điện lực:
 - + Là cơ sở phát triển nền công nghiệp hiện đại, đẩy mạnh khoa học kỹ thuật, nâng cao đời sống văn hóa, văn minh của con người.
 - + Được sản xuất từ nhiều nguồn khác nhau: nhiệt điện, thủy điện, điện nguyên tử, năng lượng gió, thủy triều,... Sản lượng khoảng 15.000 tỉ kWh.

III. công nghiệp cơ khí

- Có vị trí quan trọng trong công nghiệp “quả tim của công nghiệp nặng”
- Giữ vai trò chủ đạo trong việc thực hiện cuộc cách mạng kỹ thuật, nâng cao năng xuất lao động, cải thiện điều kiện sống.
- Cơ cấu gồm 4 phân ngành:
 - + Cơ khí thiết bị toàn bộ
 - + Cơ khí máy công cụ
 - + Cơ khí hàng tiêu dùng
 - + Cơ khí chính xác
- Công nghiệp cơ khí tạo ra đủ các loại sản phẩm phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng.
- Các nước kinh tế phát triển đi đầu về trình độ và công nghệ, các nước đang phát triển chủ yếu là sửa chữa, lắp ráp và sản xuất theo mẫu.

IV. Công nghiệp điện tử – tin học

- Là ngành công nghiệp trẻ, có tốc độ phát triển nhanh và là ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều nước
- Là thước đo trình độ phát triển KT - KT của mọi quốc gia
- Là ngành ít gây ô nhiễm môi trường, không chiếm diện tích lớn, không cần nhiều kim loại
- Yêu cầu lao động trẻ và có trình độ chuyên môn kỹ thuật
- Các ngành: Máy tính, thiết bị điện tử, điện tử tiêu dùng, thiết bị viễn thông
- Phân bố: Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU...

VI. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng

- Bao gồm nhiều ngành, đa dạng về sản phẩm, phức tạp về trình độ kỹ thuật
- Sử dụng ít nguyên, nhiên liệu nhưng chịu ảnh hưởng của nguồn lao động, thị trường tiêu thụ và nguồn nguyên liệu.
- Các ngành chính: Công nghiệp dệt may, da giày, nhựa, sành sứ, thủy tinh.
- Ngành công nghiệp dệt may là ngành chủ đạo, phát triển mạnh ở Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Nhật Bản... tiêu thụ nhiều ở Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Nhật Bản...

VII. Công nghiệp thực phẩm

- Cung cấp thực phẩm, đáp ứng nhu cầu hàng ngày của con người về ăn, uống.
- Nguồn nguyên liệu chủ yếu là sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản
- Chia làm 3 ngành chính:
 - + Công nghiệp chế biến các sản phẩm từ trồng trọt
 - + Công nghiệp chế biến các sản phẩm từ chăn nuôi
 - + Công nghiệp chế biến thủy sản

BÀI 33: MỘT SỐ HÌNH THỨC CHỦ YẾU CỦA TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

I. Vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp

- Đem lại hiệu quả cao về KT – XH, môi trường trên cơ sở sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, vật chất và lao động.
- Góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa

II. Một số hình thức của tổ chức lãnh thổ công nghiệp

1. Điểm công nghiệp

- Là hình thức tổ chức đơn giản nhất, đồng nhất với điểm dân cư
- Có một hoặc hai xí nghiệp phân bố ở nơi có nguồn nguyên liệu, nhiên liệu

- Không có mối liên hệ giữa các xí nghiệp

2. Khu công nghiệp tập trung

- Là khu vực có ranh giới nhất định, có vị trí thuận lợi.
- Tập trung nhiều các xí nghiệp có khả năng hợp tác sản xuất cao
- Sản xuất các sản phẩm vừa sử dụng trong nước, vừa xuất khẩu.
- Có các xí nghiệp dịch vụ hỗ trợ sản xuất

3. Trung tâm công nghiệp

- Là khu vực tập trung công nghiệp gắn với đô thị vừa và lớn, có vị trí thuận lợi.
- Bao gồm khu công nghiệp, điểm công nghiệp, xí nghiệp có mối liên hệ chặt chẽ với nhau.
- Có các xí nghiệp nông công, hỗ trợ và phục vụ

4. Vùng công nghiệp

- Đây là hình thức cao nhất của tổ chức lãnh thổ công nghiệp, gắn với vùng lãnh thổ rộng lớn.
- Bao gồm khu công nghiệp, trung tâm công nghiệp điểm công nghiệp có mối liên hệ về sản xuất và có nét tương đồng trong quá trình hình thành
- Có một vài ngành chủ đạo tạo hướng chuyên môn hóa và các ngành phục vụ, hỗ trợ

BÀI 34 THỰC HÀNH

VẼ BIỂU ĐỒ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRÊN THẾ GIỚI

1. Vẽ biểu đồ

Bước 1. Tính tốc độ tăng trưởng các sản phẩm công nghiệp

- Công thức tính tốc độ tăng trưởng

.....

.....

- Kết quả tính

	1950	1960	1970	1980	1990	2003
Than						
Dầu mỏ						
Điện						
Thép						

Bước 2. Vẽ biểu đồ

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Nhận xét

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

CHƯƠNG IX: ĐỊA LÍ DỊCH VỤ

BÀI 35: VAI TRÒ, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

I. Cơ cấu và vai trò của các ngành dịch vụ

1. Cơ cấu

Cơ cấu ngành hết sức phức tạp, gồm 3 nhóm ngành

- Dịch vụ kinh doanh
- Dịch vụ tiêu dùng
- Dịch vụ công

2. Vai trò

- Thúc đẩy phát triển các ngành sản xuất vật chất
- Sử dụng tốt hơn nguồn lao động và tạo thêm việc làm.
- Khai thác tốt hơn tài nguyên thiên nhiên, di sản văn hóa, lịch sử, và các thành tựu của khoa học – kỹ thuật hiện đại phục vụ con người.
- Cơ cấu lao động trong ngành dịch vụ tăng nhanh và có sự cách biệt rất lớn về cơ cấu lao động trong ngành dịch vụ giữa nước phát triển và đang phát triển

II. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ

- Trình độ phát triển kinh tế
- Năng xuất lao động
- Quy mô, cơ cấu kinh tế
- Phân bố dân cư và mạng lưới quần cư
- Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán
- Mức sống và thu nhập
- Tài nguyên thiên nhiên

III. Đặc điểm phân bố ngành dịch vụ trên thế giới:

- Ở các nước phát triển, ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng cao >60%, nước đang phát triển thường <50% trong cơ cấu GDP.
- Các thành phố cực lớn chính là các trung tâm dịch vụ lớn có vai trò to lớn trong nền kinh tế toàn cầu.
- Ở mỗi nước lại có những thành phố chuyên môn hóa về một số loại dịch vụ nhất định.
- Trong các thành phố thường hình thành các trung tâm giao dịch, thương mại.
- Ở nước ta, trong các thành phố, thị xã thường có khu hành chính và khu buôn bán, dịch vụ.

BÀI 36: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

I. Vai trò và đặc điểm ngành giao thông vận tải

1. Vai trò

- Cung ứng vật tư kỹ thuật, nguyên liệu, năng lượng cho các cơ sở sản xuất và đưa sản phẩm đến thị trường tiêu thụ, giúp cho các quá trình sản xuất diễn ra liên tục và bình thường.
- Phục vụ nhu cầu đi lại của người dân
- Góp phần thực hiện các mối liên hệ kinh tế - xã hội giữa các địa phương
- Thúc đẩy hoạt động kinh tế, văn hóa ở những vùng xa xôi, củng cố tính thống nhất của nền kinh tế, tạo nên mối giao lưu kinh tế giữa các nước
- Tăng cường sức mạnh quốc phòng

2. Đặc điểm

- Sản phẩm của ngành là sự chuyên chở người và hàng hóa
- Chất lượng vận chuyển được đo bằng tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi, sự an toàn cho hành khách và hàng hóa
- Chỉ tiêu đánh giá:
 - + Khối lượng vận chuyển (số hành khách, số tấn hàng hóa được vận chuyển)
 - + Khối lượng luân chuyển (người x km, tấn x km)
 - + Cự li vận chuyển trung bình (km)

II. Các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải

1. Điều kiện tự nhiên

- Quy định sự có mặt và vai trò của một số loại hình vận tải
- Ảnh hưởng lớn đến việc thiết kế, thi công, sử dụng các công trình GTVT
- Khí hậu và thời tiết ảnh hưởng sâu sắc tới hoạt động của các phương tiện vận tải

2. Điều kiện kinh tế – xã hội

- Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế quốc dân quyết định sự phát triển, phân bố, hoạt động của ngành GTVT
- Phân bố dân cư, đặc biệt là sự phân bố các thành phố lớn, các chùm đô thị ảnh hưởng sâu sắc tới sự vận tải hành khách, nhất là vận tải bằng ô tô
- Trong các thành phố lớn và các chùm đô thị, hình thành nên loại hình GTVT đặc biệt: GTVT thành phố

BÀI 37: ĐỊA LÝ CÁC NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

I. Đường sắt

- Chở hàng nặng, đi xa, tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ
- Chỉ hoạt động trên các tuyến đường cố định, đầu tư lớn
- Phân bố của đường sắt gắn liền với phân bố công nghiệp

- Tốc độ và sức vận tải ngày càng tăng, mức độ tiện nghi ngày càng cao, các toa chuyên dụng ngày càng đa dạng

II. Đường ô tô

- Tiện lợi, cơ động, thích ứng cao với các điều kiện địa hình, có hiệu quả kinh tế cao ở các cự li ngắn và trung bình.
- Đáp ứng yêu cầu đa dạng của khách hàng và phối hợp tốt với các phương tiện vận tải khác
- Gây nhiễm môi trường, ách tắc giao thông...

III. Đường ống

- Là loại hình vận tải trẻ, gắn liền với nhu cầu vận chuyển dầu mỏ các sản phẩm dầu mỏ và khí đốt
- Chiều dài tăng liên tục, phát triển mạnh ở Trung Đông, Hoa Kỳ, LB Nga, Trung Quốc

IV. Đường sông, hồ

- Giá vận tải rẻ, thích hợp với chở hàng hóa nặng, cồng kềnh, không cần nhanh
- Tốc độ chuyên chở ngày càng tăng, khoảng cách ngày càng rút ngắn nhờ xây dựng và cải tạo các hệ thống sông ngòi, kênh đào
- Các nước phát triển mạnh: Hoa Kỳ, Canada, LB Nga

V. Đường biển

- Đảm đương chủ yếu việc giao hàng vận tải quốc tế
- Sản phẩm chủ yếu là dầu thô và các sản phẩm dầu mỏ
- Các kênh biển được đào giúp rút ngắn khoảng cách (Kênh Suez, Panama)
- Các cảng biển lớn nằm ở ven bờ Đại Tây Dương và Thái Bình Dương
- Đội tàu buôn không ngừng tăng

VI. Đường hàng không

- Đảm bảo mối giao lưu quốc tế, đặc biệt là chuyên chở hành khách giữa các châu lục
- Tốc độ nhanh nhất nhưng giá rất đắt, trọng tải thấp
- Các cường quốc hàng không trên thế giới: Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Đức, LB Nga...

BÀI 38 THỰC HÀNH VIẾT BÁO CÁO NGẮN VỀ KÊNH ĐÀO XUY-Ê VÀ KÊNH ĐÀO PA-NA-MA (HS tự làm)

BÀI 39: ĐỊA LÝ NGÀNH THÔNG TIN LIÊN LẠC (HS tự đọc SGK trang 151 - 153)

BÀI 40: ĐỊA LÝ NGÀNH THƯƠNG MẠI

I. Khái niệm về thị trường

- Là nơi gặp gỡ giữa người bán và người mua
- Thị trường hoạt động được là nhờ có sự trao đổi giữa người bán và người mua về những sản phẩm dịch vụ và hàng nào đó
- Giá trị của hàng hóa được đo bằng vật ngang giá, vật ngang giá hiện đại là tiền
- Thị trường hoạt động theo qui luật cung - cầu
- Giá cả trên thị trường thường xuyên bị biến động
- Hoạt động tiếp thị thị trường (marketing), phân tích thị trường ngày càng có vai trò quan trọng

II. Ngành thương mại

1. Vai trò

- Là khâu nối giữa sản xuất và tiêu dùng thông qua việc luân chuyển hàng hóa dịch vụ giữa người bán và người mua

- Điều tiết sản xuất, hướng dẫn tiêu dùng
- Ngành nội thương : Làm nhiệm vụ trao đổi hàng hóa, dịch vụ trong một quốc gia
- Ngành ngoại thương: Làm nhiệm vụ trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa các quốc gia thông qua hoạt động xuất nhập khẩu.

2. Cán cân xuất nhập khẩu và cơ cấu xuất nhập khẩu

a. Cán cân xuất nhập khẩu

- Là quan hệ so sánh giá trị giữa hàng xuất khẩu với giá trị hàng nhập khẩu
- Nếu xuất khẩu > nhập khẩu gọi là xuất siêu
- Nếu xuất khẩu < nhập khẩu gọi là nhập siêu

b. Cơ cấu hàng xuất nhập khẩu

- Xuất khẩu: Nguyên liệu chưa qua chế biến và các sản phẩm đã qua chế biến
- Nhập khẩu: TLSX và sản phẩm tiêu dùng
- Ngoài xuất nhập khẩu hàng hóa còn có xuất nhập khẩu các dịch vụ thương mại

III. Đặc điểm của thị trường thế giới

- Xu thế toàn cầu hóa nền kinh tế trở thành một xu thế quan trọng trong sự phát triển kinh tế thế giới hiện nay
- Khối lượng buôn bán trên toàn thế giới tăng liên tục trong những năm qua.
- Ba trung tâm buôn bán lớn nhất thế giới: Hoa Kỳ, Tây Âu, Nhật Bản

CHƯƠNG X: MÔI TRƯỜNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

BÀI 41: MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

I. Môi trường (chuyển sang bài 42)

II. Chức năng của môi trường. Vai trò của môi trường đối với sự phát triển xã hội loài người

(HS tự đọc SGK trang 159)

III. Tài nguyên thiên nhiên (chuyển sang bài 42)

BÀI 42: MÔI TRƯỜNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

I. Môi trường

- Môi trường của loài người là không gian bao quanh Trái Đất, có quan hệ trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.
- Môi trường sống của con người là tất cả hoàn cảnh bao quanh con người có ảnh hưởng đến sự sống và phát triển của con người bao gồm môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và môi trường nhân tạo
- + Môi trường tự nhiên xuất hiện trên Trái Đất không phụ thuộc vào con người và phát triển theo qui luật riêng của nó
- + Môi trường nhân tạo là kết quả lao động của con người, tồn tại hoàn toàn phụ thuộc vào con người

II. Tài nguyên thiên nhiên

- Là các thành phần của tự nhiên mà ở trình độ nhất định của LLSX chúng được sử dụng hoặc có thể được sử dụng làm PTSX và đối tượng tiêu dùng
- Các cách phân loại tài nguyên :
 - + Theo thuộc tính tự nhiên.
 - + Theo công dụng kinh tế
 - + Theo khả năng có thể bị hao kiệt
- Theo khả năng có thể bị hao kiệt:
 - + Tài nguyên có thể bị hao kiệt: Tài nguyên không khôi phục được và tài nguyên khôi phục được

+ Tài nguyên không bị hao kiệt

III. Sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường là điều kiện để phát triển

- Tài nguyên đang cạn kiệt dần là một thách thức lớn đối với con người.
- Phải sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững
- Việc giải quyết vấn đề môi trường cần phải có những nỗ lực lớn về chính trị, kinh tế và KH - KT
- Muốn giải quyết vấn đề môi trường cần chấm dứt chạy đua vũ trang, chấm dứt chiến tranh, thực hiện công ước quốc tế về môi trường...

IV. Vấn đề môi trường và phát triển ở các nước phát triển (HS tự đọc và SGK trang 162)

V. Vấn đề môi trường và phát triển ở các nước đang phát triển (HS tự đọc và SGK trang 162 - 163)